TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG ĐIỀN** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/7/2018
V/v Tranh chấp ly hôn, nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Liêng Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Long

2. Bà Nguyễn Thị Kim Tuyết

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Lê Thị Thủy Tiên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ

Ngày 05 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2017 về việc Tranh chấp ly hôn, nợ chung; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 36/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Huỳnh Mỹ D, sinh năm 1960

Trú tại: X ấp T, xã L, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

Bị đơn: ông Trần Ngọc S, sinh năm 1960

Trú tại: X ấp T, xã L, huyện P, thành phố Cần Thơ

Chỗ ở: ấp N, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần K

Trụ sở: Y đường T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ liên hệ: Z đường Q, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trương Nguyễn Khánh C – Giám đốc Phòng giao dịch C (theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2016) – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn – bà Huỳnh Mỹ D trình bày: bà và ông Trần Ngọc S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1986, ông bà có tổ chức lễ cưới nhưng

không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và có được 01 con chung tên Trần Minh T (nam) sinh năm 1987, sau đó phát sinh mâu thuẫn, bà và ông S đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, mỗi người tự đi tìm cách mưu sinh, không còn tình cảm với nhau. Ông bà không có tài sản chung, có nợ Ngân hàng TMCP K số tiền vốn gốc là 250.000.000 đồng. Bà yêu cầu được ly hôn với ông S, và chia đôi số nợ mỗi người trả ½.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên L (sau đây gọi tắt là ngân hàng) trình bày: ngày 28/02/2013 ông Trần Ngọc S và bà Huỳnh Mỹ D ký hợp đồng vay ngân hàng số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng, thời hạn 15 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản bảo đảm cho nợ vay là quyền sử dụng đất diện tích 4.149m^2 thửa 620, 621, 634, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 28/02/2013. Đến hạn trả nợ nhưng ông S, bà D không thực hiện nên ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông S, bà D trả nợ số tiền 628.331.240, gồm nợ gốc 250.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh tính đến ngày 05/7/2018 là 378.331.240 Nếu ông S, bà D không thanh toán được nợ thì đề nghị phát mãi tài sản thế chấp nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Huỳnh Mỹ D và ông Trần Ngọc S xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện từ năm 1986 nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn. Ngày 09/5/2016 bà D yêu cầu ly hôn với ông S. Ngày 22/3/2016 Ngân hàng Thương mại Cổ phần K có yêu cầu khởi kiện đối với bà D, ông S về việc trả nợ vay, mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh, đồng thời ông S có đăng ký hộ kinh doanh. Quan hệ pháp luật gồm ly hôn và hợp đồng tín đụng được thụ lý giải quyết chung trong vụ án "Tranh chấp ly hôn, nợ chung".

[2] Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Trần Ngọc S không đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 07/4/2017, ngày 15/3/2018 nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 30/5/2018, ngày 05/7/2018 nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai, vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Ông S không thể hiện ý kiến bằng văn bản về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ cùng lời trình bày của nguyên đơn. Theo xác nhận của chính quyền địa phương ấp T, ông S, bà D chung sống như vợ chồng, đăng ký hộ khẩu

thường trú với tư cách vợ chồng và có 01 người con chung theo giấy khai sinh của Trần Minh T. Tuy nhiên, hai người đã ly thân từ năm 2013 đến nay và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống, sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì ông S cũng không thể hiện mong muốn vợ chồng đoàn tụ, do đó yêu cầu ly hôn của bà D là có cơ sở. Ông S, bà D chung sống từ năm 1986 nên quan hệ hôn nhân thực tế, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[4] Về con chung, ông S và bà D có 01 người con chung là Trần Minh T (nam) sinh năm 1987 đã thành niên nên không đặt ra xem xét về quyền nuôi con.

[5] Về tài sản chung: đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung, ngân hàng và bà D đều thống nhất trong thời gian ông S, bà D chung sống đã cùng ký kết vay ngân hàng số tiền 250.000.000 đồng, nay ngân hàng yêu cầu ông S, bà D trả nợ thì bà D cũng đồng ý chia số nợ mỗi người trả ½. Trong thời kỳ hôn nhân, bà D, ông S cùng vay nợ làm ăn được xác định là nợ chung, mỗi người có trách nhiệm trả ½ nợ gốc và nợ lãi phát sinh (gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) tính đến ngày 05/7/2018 là 560.713.333 đồng. Riêng tiền phạt chậm trả có ghi nhận trong hợp đồng tín dụng nhưng thỏa thuận này không phù hợp quy định của Bộ luật dân sự về cách tính lãi chồng lãi nên Hội đồng xét xử không chấp nhận phần yêu cầu này. Khoản nợ vay được đảm bảo bằng biện pháp thế chấp quyền sử dụng đất do bà D đứng tên, trong trường hợp bà D, ông S không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

[5] Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch tương ứng nghĩa vụ phải thực hiện.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Mỹ D đối với ông Trần Ngọc S.

- *Về con chung:* là Trần Minh T (nam) sinh năm 1987 đã thành niên.

- *Về tài sản chung:* không có yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung:*

Bà Huỳnh Mỹ D và ông Trần Ngọc S có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần K số tiền 560.713.333 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu bảy trăm mười ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), gồm nợ gốc 250.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 05/7/2018 là 310.713.333 đồng, bà D, ông S mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ.

Bà D và ông S tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng số CR 2515/HĐTD ngày 28/02/2013 cho đến khi trả dứt nợ.

Nếu bà Huỳnh Mỹ D và ông Trần Ngọc S không trả được nợ thì tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa 620, 621, 634, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000117 ngày 19/01/1995 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp cho bà Huỳnh Mỹ D, đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện P, thành phố Cần Thơ được bán để thanh toán nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần K.

- *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: bà D nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí tại phiếu thu số 004804 ngày 01/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P thành án phí.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bà D, ông S mỗi người nộp 13.214.000 đồng. Ngân hàng Thương mại Cổ phần K nộp 3.380.900 đồng, khấu trừ 10.824.500 đồng tiền tạm ứng án phí nộp theo biên lai số 004812 ngày 03/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, ngân hàng được nhận lại 7.443.600 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Liêng Thị Hồng Hoa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. P;
- THA H. P;
- Lưu HS (2b).